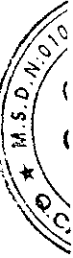


CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2018 VÀ NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

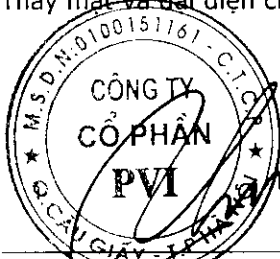
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.801.465.186.999	15.003.444.799.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	326.396.548.440	1.216.417.580.580
1. Tiền	111		320.396.548.440	556.917.580.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	659.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.373.281.758.955	6.016.310.353.419
1. Chứng khoán kinh doanh	121		715.728.527.121	525.024.783.392
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(36.710.768.166)	(24.977.929.973)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.694.264.000.000	5.516.263.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.842.280.089.396	7.525.519.567.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.854.454.390.660	7.330.440.085.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.579.052.324	227.470.886.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	232.235.437.224	272.710.904.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(283.988.790.812)	(305.102.308.030)
IV. Hàng tồn kho	140		2.960.692.037	3.786.156.286
1. Hàng tồn kho	141		2.960.692.037	3.786.156.286
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.546.098.172	241.411.141.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	170.471.270.416	165.739.863.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		79.807.120.262	74.969.029.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	6.267.707.494	702.248.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.022.723.509.915	4.623.093.862.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.860.346.615	23.708.372.774
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	26.860.346.615	23.708.372.774
II. Tài sản cố định	220		266.019.068.777	275.912.455.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	189.665.546.806	194.371.613.083
<i>Nguyên giá</i>	222		376.235.804.459	366.840.937.272
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(186.570.257.653)	(172.469.324.189)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	76.353.521.971	81.540.842.174
<i>Nguyên giá</i>	228		174.058.983.094	186.536.943.100
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(97.705.461.123)	(104.996.100.926)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.471.271.293.997	1.499.947.292.796
<i>Nguyên giá</i>	231		1.644.531.457.068	1.621.298.874.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(173.260.163.071)	(121.351.581.370)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.038.876.079.261	1.745.402.453.721
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	1.037.355.028.203	1.743.232.144.194
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.521.051.058	2.170.309.527
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	191.175.282.393	1.051.391.510.701
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.465.269.224	184.957.401.979
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(88.042.986.831)	(113.565.891.278)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		107.753.000.000	980.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.521.438.872	26.731.777.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	28.521.438.872	26.731.777.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.824.188.696.914	19.626.538.661.282

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.788.612.434.289	12.794.381.427.080
I. Nợ ngắn hạn	310		12.726.911.072.504	12.431.132.370.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.049.269.851.752	1.924.848.925.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.348.736.318.894	1.486.719.983.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	86.786.212.091	114.113.063.449
4. Phải trả người lao động	314		184.795.286.567	195.380.975.836
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		127.935.553.787	25.154.514.907
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		203.557.877.350	54.796.841.375
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	192.834.560.618	66.475.246.240
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	16.864.330.571	230.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	8.429.907.246.623	8.273.213.588.922
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.223.834.251	60.429.231.384
II. Nợ dài hạn	330		61.701.361.785	363.249.056.326
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		35.323.668.633	81.551.050.984
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	24.387.970.764	33.522.004.202
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	246.109.953.752
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.989.722.388	2.066.047.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.035.576.262.625	6.832.157.234.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	7.035.576.262.625	6.832.157.234.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		178.296.688.848	153.291.564.618
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		633.524.376.730	812.533.997.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		105.024.957.766	334.944.631.209
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		528.499.418.964	477.589.366.003
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		250.800.598.997	234.521.768.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.824.188.896.914	19.626.538.661.282

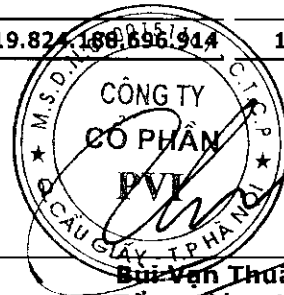
[Signature]

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

[Signature]

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

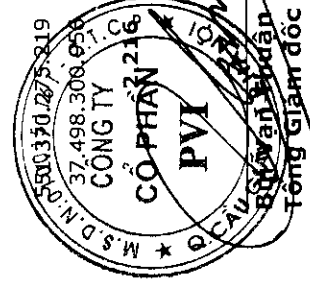
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.090.617.596.693	2.094.675.742.444	9.590.414.185.105	8.318.283.688.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	677.769.916.237	811.810.395.309	3.892.203.681.479	3.529.127.962.279
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.412.847.680.457	1.282.865.347.135	5.698.210.503.627	4.789.155.726.544
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.242.623.384.801	1.138.336.027.591	4.934.314.468.154	4.209.631.182.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		170.224.295.656	144.529.319.544	763.896.035.473	579.524.543.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	196.759.788.443	199.136.924.964	740.008.489.208	698.841.658.617
7. Chi phí tài chính	22	30	74.380.247.552	40.947.828.627	265.882.704.924	109.358.777.471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		382.698.629	3.433.554.555	2.544.921.852	11.488.387.888
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	141.191.411.647	139.458.353.229	500.578.479.895	490.718.219.285
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		148.721.689.882	163.260.062.652	737.443.339.862	678.289.205.856
10. Thu nhập khác	31	27	(1.515.004.505)	2.686.621.695	9.801.633.423	12.096.755.402
11. Chi phí khác	32	27	(1.032.625.373)	1.757.920.364	978.640.577	6.914.663.038
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(482.379.132)	928.701.331	8.822.992.846	5.182.092.364
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		150.930.045.768	164.188.763.983	746.266.332.708	683.471.298.220
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	40.448.166.730	40.710.654.886	157.397.756.533	125.049.293.197
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2.035.190.766	-	18.835.190.766
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		110.481.879.037	121.442.918.331	588.868.576.175	539.586.814.257
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		104.178.516.048	106.597.555.791	499.855.689.322	499.855.689.322
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.303.362.989	14.845.362.540	39.731.124.935	39.731.124.935
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	413	602	2.667	2.667

lup

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	746.266.332.708	683.471.298.220
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	100.351.738.656	106.539.566.923
Các khoản dự phòng	03	(118.625.905.665)	44.483.174.207
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.765.979.855)	(5.050.041.803)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(519.069.169.977)	(471.043.671.215)
Chi phí lãi vay	06	2.544.921.852	11.488.387.888
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	202.701.937.719	369.888.714.220
Thay đổi các khoản phải thu	09	839.323.501.901	578.001.965.838
Thay đổi hàng tồn kho	10	825.464.249	4.432.082.529
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(322.291.208.607)	1.258.072.632.103
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.521.068.829)	3.610.686.154
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(190.703.743.729)	(297.511.203.145)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.544.921.852)	(6.790.611.111)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(162.761.346.587)	(161.728.708.445)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.267.513.682	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(21.395.085.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	373.296.127.947	1.726.580.472.613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(61.031.679.737)	(1.331.980.491.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.983.632.023	343.455.698.697
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.346.814.000.000)	(7.587.763.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.422.359.672.614	7.024.224.112.648
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	501.748.382.506	325.310.898.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(481.753.992.594)	(1.226.753.281.525)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

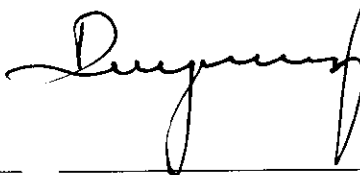
Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

		Năm nay	Năm trước
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	341.144.694.230	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	16.864.330.571	1.427.109.953.752
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(476.109.953.752)	(951.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(681.475.467.120)	(477.007.461.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(799.576.396.071)	(897.507.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(908.034.260.718)	498.929.683.380
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.216.417.580.580	706.885.123.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.013.228.578	10.602.773.642
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	326.396.548.440	1.216.417.580.580



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.534 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.436 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm này
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ

tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

11/21/2011

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được

phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) *Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kì hoạt động chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục "dự phòng dao động lớn".

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của năm đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo năm, các năm tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.672.631.434	2.126.820.007
Tiền gửi thanh toán	308.358.352.151	549.812.527.337
Tiền đang chuyển	9.365.564.855	4.978.233.236
Các khoản tương đương tiền (i)	6.000.000.000	659.500.000.000
	<u>326.396.548.440</u>	<u>1.216.417.580.580</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)	528.244.917.543
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	715.728.527.121	680.327.835.343	(36.710.768.166)	528.244.917.543
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.802.017.000.000	7.802.017.000.000	-	6.496.263.500.000
b1) Ngắn hạn	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-	5.516.263.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	7.694.264.000.000	7.694.264.000.000	-	5.516.263.500.000
b2) Dài hạn	107.753.000.000	107.753.000.000	-	980.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	7.750.000.000	7.750.000.000	-	880.000.000.000
- Trái phiếu	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.465.269.224	99.264.368.234	(88.042.986.831)	78.271.127.707
- Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	171.465.269.224	99.264.368.234	(88.042.986.831)	78.271.127.707

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF và PIF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	660.569.234.720	668.742.880.364
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	127.151.329.887	145.692.015.116
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	793.204.919.920	638.560.521.895
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	5.866.584.490.747	5.626.244.835.853
Phải thu về hoạt động tài chính	346.767.020.968	233.940.874.201
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	60.177.394.418	17.258.957.574
	<u>7.854.454.390.660</u>	<u>7.330.440.085.003</u>

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	232.235.437.224	272.710.904.300
- Tạm ứng cho người lao động	13.397.747.594	20.844.971.418
- Ký cược, ký quỹ	3.494.741.700	1.564.854.321
- Phải thu khác (i)	215.342.947.930	250.301.078.561
b) Dài hạn	26.860.346.615	23.708.372.774
- Ký cược, ký quỹ	26.860.346.615	23.708.372.774

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	526.905.754.991	(283.988.790.812)	242.916.964.179	413.620.612.379	(305.102.308.030)	108.518.304.349

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	143.322.925.327	65.544.068.311	149.971.864.440	8.002.079.194	366.840.937.272
Tăng trong năm	6.721.334.545	-	33.806.425.852	109.576.340	40.637.336.737
- Mua sắm mới	-	-	33.806.425.852	109.576.340	33.916.002.192
- Tăng từ XDCB	6.721.334.545	-	-	-	6.721.334.545
Thanh lý trong năm	-	(7.128.667.898)	(1.064.634.750)	-	(8.193.302.648)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(23.122.366.902)	-	-	-	(23.122.366.902)
Tăng/(Giảm) khác	-	162.956.321	(89.756.321)	-	73.200.000
Số dư cuối năm	126.921.892.970	58.578.356.734	182.623.899.221	8.111.655.534	376.235.804.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	35.396.031.672	47.211.609.977	88.261.266.701	1.600.415.839	172.469.324.189
Trích khấu hao trong năm	6.813.839.280	6.197.781.095	24.257.041.917	1.611.276.527	38.879.938.819
Thanh lý trong năm	-	(6.469.201.084)	(665.656.807)	-	(7.134.857.891)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(17.647.594.324)	-	-	-	(17.647.594.324)
Tăng/(Giảm) khác	(69.753.140)	121.728.881	(48.528.881)	-	3.446.860
Số dư cuối năm	24.492.523.488	47.061.918.869	111.804.122.930	3.211.692.366	186.570.257.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	107.926.893.655	18.332.458.334	61.710.597.739	6.401.663.355	194.371.613.083
Tại ngày cuối năm	102.429.369.482	11.516.437.865	70.819.776.291	4.899.963.168	189.665.546.806

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 96.061.881.727 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 69.387.883.676 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	43.040.564.893	143.496.378.207	186.536.943.100
Tăng trong năm	-	22.954.713.600	22.954.713.600
- Mua sắm mới	-	22.954.713.600	22.954.713.600
Thanh lý trong năm	-	(35.322.457.606)	(35.322.457.606)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(110.216.000)	-	(110.216.000)
Số dư cuối năm	42.930.348.893	131.128.634.201	174.058.983.094

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	960.061.449	104.036.039.477	104.996.100.926
Trích khấu hao trong năm	159.889.128	27.161.139.332	27.321.028.460
Tăng khác	-	28.926.795	28.926.795
Chuyển sang BĐS đầu tư	(40.462.860)	-	(40.462.860)
Thanh lý trong năm	-	(34.600.132.198)	(34.600.132.198)
Số dư cuối năm	1.079.487.717	96.625.973.406	97.705.461.123

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	42.080.503.444	39.460.338.730	81.540.842.174
Tại ngày cuối năm	41.850.861.176	34.502.660.795	76.353.521.971

(i) Công ty thực hiện hủy một số phần mềm đã hết hạn bản quyền và không sử dụng theo Quyết định số 212/QĐ-PVI ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tổng giám đốc.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 57.113.100.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 54.821.581.382 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.202.389.487.928	23.232.582.902	-	1.225.622.070.830
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.202.389.487.928	23.232.582.902	-	1.225.622.070.830
- <i>Phân loại lại từ Tài sản cố định hữu hình, vô hình</i>	-	23.232.582.902	-	23.232.582.902
Giá trị hao mòn lũy kế	121.351.581.370	51.908.581.701	-	173.260.163.071
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	121.351.581.370	51.908.581.701	-	173.260.163.071
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	34.150.771.377	-	34.150.771.377
- <i>Phân loại lại từ Tài sản cố định hữu hình, vô hình</i>	-	17.757.810.324	-	17.757.810.324
Giá trị còn lại	1.081.037.906.558	(28.675.998.799)	-	1.052.361.907.759
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.081.037.906.558	(28.675.998.799)	-	1.052.361.907.759
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của PVI tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	170.471.270.416	165.739.863.446
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	150.038.471.431	149.307.472.297
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.432.798.985	16.432.391.149
b) Dài hạn	28.521.438.872	26.731.777.013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.521.438.872	26.731.777.013
	198.992.709.288	192.471.640.459

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quyền sử dụng đất	538.444.673.774	996.447.907.883
Cơ sở hạ tầng	354.557.047.764	656.144.717.709
Chi phí xây dựng	95.695.400.164	23.133.839.324
Chi phí tư vấn, thẩm định	5.811.169.772	5.720.272.726
Chi phí lãi vay	19.935.032.083	41.536.082.708
Chi phí quản lý dự án	22.911.704.646	20.249.323.844
	1.037.355.028.203	1.743.232.144.194

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	397.096.573.897	318.986.332.376
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	247.613.996.414	232.161.218.080
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.207.209.794.000	1.295.543.542.569
Các khoản phải trả khác của khách hàng	197.349.487.441	78.157.832.595
	2.049.269.851.752	1.924.848.925.620

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	426.107.471.777	350.742.672.201
Người mua trả tiền trước về hoạt động bất động sản	922.628.847.117	1.135.977.310.820
	1.348.736.318.894	1.486.719.983.021

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	<u>Số cuối năm</u>	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.880.814.607	655.082.035.143	682.881.796.506	-	37.081.053.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.248.415	37.566.279.279	157.375.650.228	162.761.346.587	6.267.707.494	37.750.041.999
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.769.894.985	46.471.299.466	45.400.413.813	-	10.840.780.638
Thuế, phí phải nộp khác	4.000.000	1.896.074.578	8.720.302.840	9.498.041.208	-	1.114.336.210
	702.248.415	114.113.063.449	867.649.287.677	900.541.598.114	6.267.707.494	86.786.212.091

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	192.834.560.618	66.475.246.240
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	192.834.560.618	66.475.246.240
b) Dài hạn	24.387.970.764	33.522.004.202
- Phải trả dài hạn khác	24.387.970.764	33.522.004.202

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.356.490.583.416	3.102.955.875.937
- Dự phòng bồi thường	4.839.207.107.881	5.010.668.996.275
- Dự phòng dao động lớn	234.209.555.327	159.588.716.710
	8.429.907.246.623	8.273.213.588.922

b) Dài hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.989.722.388	2.066.047.388
	1.989.722.388	2.066.047.388

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a, Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đại An (ii)	-	-	16.864.330.571	-	16.864.330.571	16.864.330.571
Cộng	230.000.000.000	230.000.000.000	16.864.330.571	230.000.000.000	16.864.330.571	16.864.330.571

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo hợp đồng tín dụng hạn mức ký ngày 08 tháng 03 năm 2017. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 230 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) tại các tổ chức tín dụng. Trong kỳ, Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An theo hai hợp đồng tín dụng từng lần ký ngày 25 tháng 12 năm 2018 và ngày 28 tháng 12 năm 2018 với số tiền vay lần lượt là 10.000.000.000 đồng và 6.864.330.571 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của bên vay tại các tổ chức tín dụng.

a, Vay dài hạn

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	246.109.953.752	246.109.953.752	-	246.109.953.752	-	-
Cộng	246.109.953.752	246.109.953.752	-	246.109.953.752	-	-

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng

- Số phải trả sau 12 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	130.673.311.056	829.318.903.385	229.639.807.227	6.821.441.925.488
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	539.586.814.257	-	539.586.814.257
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(39.731.124.935)	39.731.124.935	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	22.266.323.319	(22.266.323.319)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.609.663.359)	(1.177.927.888)	(52.787.591.247)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	351.930.243	(351.930.243)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(33.815.500.000)	(478.789.994.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	2.561.815.426	144.264.278	2.706.079.704
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	153.291.564.618	812.533.997.212	234.521.768.552	6.832.157.234.202
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	16.131.749.913	16.131.749.913
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	588.868.576.175	-	588.868.576.175
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(37.498.300.956)	37.498.300.956	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	23.433.958.994	(23.433.958.994)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(58.368.131.797)	(1.589.473.775)	(59.957.605.572)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	1.571.165.236	(1.571.165.236)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(35.762.000.000)	(682.867.051.600)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	-	-	341.144.694.230
Tặng khác	-	-	-	-	-	98.411.925	253.351	98.665.276
Số dư cuối năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	178.296.688.848	633.524.376.729	250.800.598.997	7.035.576.262.624

(i) Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ 28% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 09/NQ-PVI ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt cho cổ đông trong Quý 3 năm 2018.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(647.105.051.600)	(444.974.494.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	11.754.600
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	222.487.267
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.460.683.862.429	1.199.368.360.244
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	25.992.256.825	25.073.783.052
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	307.051.609.782	290.394.118.822
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	2.670.959	9.027.312
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	174.086	1.830.555
+ Yên Nhật	JPY	1.162.117	4.494.225
+ Bảng Anh	GBP	7.637	-

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư, hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.237.221.469.441	8.951.952.578.436	17.039.003.459.419	(7.403.988.810.382)	19.824.188.696.914
Nợ phải trả bộ phận	9.940.839.248.382	3.431.301.277.900	1.633.322.920.476	(2.216.851.012.470)	12.788.612.434.289

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.896.584.172.419	1.454.487.710.096	2.852.549.480.783	(1.505.410.859.671)	5.698.210.503.627
Bảo hiểm	2.896.584.172.419	1.454.487.710.096	-	(909.285.834.555)	3.441.786.047.959
Đầu tư	-	-	2.852.549.480.783	(596.125.025.116)	2.256.424.455.667
Chi phí theo bộ phận	2.884.885.429.626	1.183.859.286.511	1.561.498.641.877	71.510.935.536	5.701.754.293.550
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	11.698.742.793	270.628.423.585	1.291.050.838.906	(827.111.672.576)	746.266.332.708



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	bảo hiểm gốc phí nhân thọ	tái bảo hiểm			
Tài sản bộ phận	1.493.570.004.412	8.532.838.749.296	16.906.849.896.755	(7.306.719.989.181)	19.626.538.661.282
Nợ phải trả bộ phận	8.362.686.946.192	4.530.583.927.982	1.837.717.606.758	(1.936.607.053.852)	12.794.381.427.080

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	bảo hiểm gốc phí nhân thọ	tái bảo hiểm			
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.267.139.850.887	1.510.900.309.855	1.518.928.143.026	(796.874.163.205)	5.500.094.140.563
Bảo hiểm	3.267.139.850.887	1.510.900.309.855	-	(135.951.001.350)	4.642.089.159.392
Đầu tư	-	-	1.518.928.143.026	(660.923.161.855)	858.004.981.171
Chi phí theo bộ phận	3.211.228.312.401	1.323.955.272.974	556.358.909.967	(274.919.652.999)	4.816.622.842.343
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	55.911.538.486	186.945.036.881	962.569.233.059	(521.954.510.206)	683.471.298.220

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.414.063.031.761	1.678.878.573.800	6.871.765.695.516	6.688.367.477.907
Thu phí nhận tái bảo hiểm	128.547.138.829	172.947.299.072	592.498.825.968	674.910.185.135
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	214.974.049.553	198.050.209.414	723.162.455.318	784.830.513.004
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.523.084.050	4.038.738.950	19.747.781.628	23.108.945.625
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	327.510.292.502	40.760.921.208	1.383.239.426.676	147.066.567.152
	2.090.617.596.693	2.094.675.742.444	9.590.414.185.105	8.318.283.688.823

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.092.891.536.540	914.331.842.340	3.670.225.662.791	3.516.909.178.042
Tặng/ (giảm) dự phòng phí	(415.121.620.304)	(102.521.447.031)	221.978.018.687	12.218.784.237
	677.769.916.237	811.810.395.309	3.892.203.681.479	3.529.127.962.279

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	880.557.908.559	995.890.015.121	3.829.283.986.264	2.679.624.340.148
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	98.968.907.717	85.347.325.264	425.088.426.622	429.029.289.742
Các khoản giảm trừ:	(570.423.225.522)	(596.669.143.454)	(2.718.174.332.982)	(1.278.690.433.533)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(565.100.645.234)	(584.054.169.190)	(2.703.564.901.856)	(1.255.845.629.245)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(2.063.172.166)	(9.650.427.504)	(6.873.766.547)	(11.048.612.175)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(3.259.408.122)	(2.964.546.760)	(7.735.664.579)	(11.796.192.113)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(282.703.695)	(43.105.839.592)	(26.493.465.621)	(91.969.221.179)
Tặng/(Giảm) dự phòng bồi thường	(36.607.224.927)	(5.237.182.022)	41.082.803.562	55.365.007.490
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	20.311.576.079	25.199.394.398	101.114.304.238	115.663.764.741
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	591.461.808.073	607.174.010.072	2.145.287.399.562	2.141.312.945.100
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	42.687.906.989	40.288.890.183	145.206.035.131	138.701.072.186
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	40.671.300.880	54.005.686.791	149.850.481.349	259.714.218.677
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	10.557.579.260	16.641.923.179	55.937.239.354	48.419.658.366
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	497.545.020.944	496.237.509.919	1.794.293.643.728	1.694.477.995.871
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	258.636.338.518	69.737.447.804	1.137.125.346.510	159.295.490.040
	1.242.623.384.801	1.138.336.027.591	4.934.314.468.154	4.209.631.182.549

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	51.038.014.130	56.646.030.866	179.879.466.404	186.660.517.545
Chi phí văn phòng	5.378.243.322	5.156.979.317	22.838.987.754	21.680.116.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.879.784.367	9.976.266.500	42.726.216.288	37.632.065.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	72.895.369.828	67.679.076.546	255.133.809.449	244.745.519.397
	141.191.411.647	139.458.353.229	500.578.479.895	490.718.219.285

27. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Số phát sinh thực tế Quý 4 năm 2018	Số điều chỉnh Quý 4 năm 2018	Số liệu báo cáo Quý 4 năm 2018	Năm 2018
Thu nhập khác	160.693.017	(1.675.697.522)	(1.515.004.505)	9.801.633.423
Chi phí khác	158.393.819	(1.191.019.192)	(1.032.625.373)	978.640.577
	319.086.836	(2.866.716.714)	(2.547.629.878)	10.780.274.000

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	983.987.046.284	1.068.598.579.787	3.797.189.121.644	4.050.335.692.509
Chi phí nhân viên	97.280.313.034	89.913.313.145	253.460.870.523	255.620.806.728
Chi phí văn phòng	3.881.946.957	4.860.187.031	21.365.016.314	20.652.055.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	26.651.537.940	26.466.457.567	100.351.738.656	106.539.566.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	83.808.878.939	87.955.843.290	556.649.084.921	267.201.280.125
	1.195.609.723.154	1.277.794.380.820	4.729.015.832.058	4.700.349.401.834

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.056.193.236	92.463.296.029	485.335.294.201	433.921.976.631
Lãi đầu tư trái phiếu	6.242.372.466	-	26.051.659.408	-
Lãi kinh doanh cổ phiếu	25.135.703.901	70.094.406.748	128.726.565.241	151.666.981.838
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.628.745.363	1.970.810.000	7.682.216.368	5.672.295.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.770.846.939	7.161.609.175	73.648.927.223	45.021.157.947
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.925.926.538	27.446.803.012	18.563.826.767	62.559.247.201
	196.759.788.443	199.136.924.964	740.008.489.208	698.841.658.617

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	3.150.571.851	46.156.701	93.596.512.449	946.168.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.120.680.604	9.345.764.875	68.417.573.517	45.996.059.821
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	15.090.447.189	6.121.227.268	4.418.007.793	(17.140.043.505)
Chi phí lãi vay	382.698.629	3.433.554.555	2.544.921.852	11.488.387.888
Chi phí tài chính khác	38.635.849.279	22.001.125.228	96.905.689.313	68.068.205.027
	74.380.247.552	40.947.828.627	265.882.704.924	109.358.777.471

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế	773.103.832.880	528.639.319.798
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	8.497.488.584
Tổng thu nhập chịu thuế	773.103.832.880	537.136.808.382
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	154.620.766.576	107.427.361.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	68.307.001	17.621.931.520
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	2.708.682.955	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	157.397.756.532	125.049.293.196

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	551.370.275.219	499.855.689.322
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(44.109.622.018)	(39.988.455.146)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	507.260.653.202	459.867.234.176
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	228.906.357	222.487.267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.216	2.067

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	16.864.330.571	476.109.953.752
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	326.396.548.440	1.216.417.580.580
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.035.576.262.625	6.832.157.234.202
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-
Các chính sách kế toán chủ yếu		

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối

với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.396.548.440	326.396.548.440	1.216.417.580.580	1.216.417.580.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.785.808.547.778	7.785.808.547.778	1.649.394.019.681	1.649.394.019.681
Đầu tư tài chính	8.564.457.041.348	8.581.609.203.578	7.067.701.864.120	7.102.779.545.251
Tổng cộng	16.676.662.137.566	16.693.814.299.796	9.933.513.464.381	9.968.591.145.512
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.239.927.718.892	2.239.927.718.892	1.989.147.478.382	1.989.147.478.382
Chi phí phải trả	127.935.553.787	127.935.553.787	25.154.514.907	25.154.514.907
Các khoản vay	16.864.330.571	16.864.330.571	476.109.953.752	476.109.953.752
Tổng cộng	2.384.727.603.250	2.384.727.603.250	2.490.411.947.041	2.490.411.947.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

20
 M
 H
 I
 P

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringgit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch và trạng thái.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	326.396.548.440	-	326.396.548.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.758.948.201.163	26.860.346.615	7.785.808.547.778
Đầu tư tài chính	8.373.281.758.955	191.175.282.393	8.564.457.041.348
Tổng cộng	16.458.626.508.558	218.035.629.008	16.676.662.137.566
Phải trả người bán và phải trả khác	2.215.539.748.128	24.387.970.764	2.239.927.718.892
Chi phí phải trả	127.935.553.787	-	127.935.553.787
Tổng cộng	2.360.339.632.486	24.387.970.764	2.384.727.603.250
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.098.286.876.072	193.647.658.244	14.291.934.534.316
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.216.417.580.580	-	1.216.417.580.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.625.685.646.907	23.708.372.774	1.649.394.019.681
Đầu tư tài chính	6.016.310.353.419	1.051.391.510.701	7.067.701.864.120
Tổng cộng	8.858.413.580.906	1.075.099.883.475	9.933.513.464.381
Phải trả người bán và phải trả khác	1.955.625.474.180	33.522.004.202	1.989.147.478.382
Chi phí phải trả	25.154.514.907	-	25.154.514.907
Các khoản vay	230.000.000.000	246.109.953.752	476.109.953.752
Tổng cộng	2.210.779.989.087	279.631.957.954	2.490.411.947.041
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.647.633.591.819	795.467.925.521	7.443.101.517.340

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

34. **NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	7.035.980.285	6.990.285.881

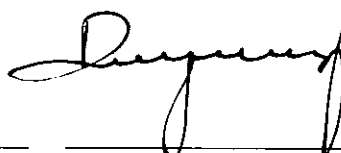
Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

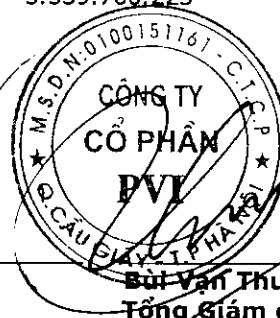
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị	2.561.478.781	2.263.683.182
Ban Tổng Giám đốc	3.539.700.223	4.388.409.500



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019